TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-ST

Ngày: 12/4/2018

"V/v chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Minh Thiên

Ông: Trần Minh Chánh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Trương Minh Diền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2015/TLST – DS ngày 19 tháng 01 năm 2015 về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXXST-DS, ngày 07/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1941 *(Có mặt).*

Địa chỉ: Số 252, ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là ông Nguyễn Văn U - Luật sư cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1939 *(Vắng mặt).*

2. Ông Đỗ Văn H (Hai B), sinh năm 1939 (Chết).

Đại diện ủy quyền của bà Trương Thị L là ông Đỗ Văn T theo văn bản ủy quyền đề ngày 08/5/2015.

Cùng địa chỉ: Số 068, ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

- *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn H (Hai B).*

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1939 *(Vắng mặt).*

2. Bà Đỗ Thị B *(Vắng mặt).*

3. Ông Đỗ Văn L *(Vắng mặt).*

4. Ông Đỗ Văn T *(Vắng mặt).*

5. Ông Đỗ Văn P *(Vắng mặt).*

6. Bà Đỗ Thị P *(Vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

7. Ông Đỗ Văn B *(Vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Mười E, sinh năm 1960 *(Vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 5B, xã B, huyện K, tỉnh S.

2. Ông Đỗ Văn T (Tám E), sinh năm 1955 *(Vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

3. Bà Bùi Thị S *(xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 182, ấp H, xã P, huyện B, tỉnh L.

4. Bà Bùi Thị Tuyết A *(xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 2/18, ấp M, xã P, huyện P, tỉnh H.

5. Ông Bùi Văn N *(Vắng mặt).*

6. Bà Bùi Thị N (Bùi Thị Mười) *(Vắng mặt).*

7. Ông Bùi Văn Q *(Vắng mặt).*

8. Bà Bùi Thị N *(Vắng mặt).*

9. Ông Bùi Văn T *(Vắng mặt).*

10. Ông Bùi Văn C (Văn T) *(Vắng mặt).*

11. Ông Cà L (Đỗ Cà L) *(Vắng mặt).*

12. Bà Trần Thị T *(Vắng mặt).*

13. Bà Trần Thị T *(Vắng mặt).*

Tất cả đều không rõ địa chỉ.

- Người làm chứng:

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1972 *(Xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh S.

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1963 *(Xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh S.

3. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1951 *(Xin vắng mặt).*

4. Ông Võ Văn T (Thanh Tòng), sinh năm 1941 *(Xin vắng mặt).*

5. Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1927 *(Xin vắng mặt).*

6. Ông Ngô Út E, sinh năm 1947 *(Xin vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

7. Bà Võ Thị M, sinh năm 1975 *(xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp 20, xã V, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:**

Ba bà là Đỗ Văn M chết năm 1975, mẹ là Trương Thị Đ (B) chết năm 2009 sống chung có tất cả là 09 người con chung: Đỗ Văn H mới chết sau khi bà làm đơn khởi kiện, Đỗ Thị B chết, bà Ba có hai đứa con tên Trần Thị T có chồng về Gò Công, Tiền Giang; Trần Thị S có chồng về bên Ngan Dừa, Bạc Liêu; người thứ 4,5,6 chết không rõ họ tên, người thứ 7 là bà (Đỗ Thị T), thứ 8 là Đỗ Văn Tám E, thứ 9 là Đỗ Mười E. Ngoài ra má bà có một người con riêng tên Cà L sau khi ba bà chết má bà có Cà L nhưng không rõ ba Cà L là ai. Lúc ba má bà còn sống có tạo lập được 30 công ruộng, khi ba bà chết năm 1975 anh em nội bộ thống nhất giao đất cho ông H quản lý, sử dụng và má bà có chia cho Tám E 05 công đất, còn 25 công ông H sống chung nên sử dụng phần này, đến năm 1980 má bà lấy lại 05 công đất chia cho Mười E 2,5 công, còn lại 2,5 công má bà làm đến năm 1994 cho Võ Văn N con bà mướn làm được 02 vụ sau này ông H lấy lại làm luôn. Trước khi về sống chung với với má bà ông Bùi Y có một số người con riêng như bà Tuyết A, bà Bùi Thị S trình bày là đúng. Khi về sống với má bà thì do ông Y là đàn ông trong nhà nên để cho ông Y đứng sổ bộ chứ đất là của má bà. Việc cho đất thì ông Tám E và ông H đã có bằng khoán, còn phần 2,5 công đất má bà để lại thì hiện nay Đỗ Văn P con ông H đang làm, ông Y đứng sổ mục kê. Khi ba má bà và ông Y chết không để lại di chúc chỉ có để lại phần 2,5 công đất và căn nhà tình thương nhưng bà chỉ yêu cầu chia phần diện tích đất theo đo đạc thực tế nay bà yêu cầu nhận bằng giá trị đất. Trước đây khởi kiện bà có yêu cầu thanh toán phần chi phí mai táng và tiền chi phí trị bệnh của má bà trước khi chết nay bà rút lại phần này không yêu cầu.

*** Trong quá trình tố tụng bị đơn và cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ ông H bà Trương Thị L trình bày:**

Ba chồng bà là Đỗ Văn M chết lúc bà chưa về làm dâu mẹ chồng là Trương Thị Đ chết năm 2009, cha mẹ chồng bà sống chung có 09 người con: Đỗ Văn H (chồng bà đã chết); Đỗ Thị B chết cách nay mười mấy năm bà B có hai người con là Trần Thị T và Trần Thị S; người thứ 4,5,6 chết lúc nhỏ không rõ họ tên, thứ 7 Đỗ Thị T, thứ 8 Đỗ Văn Tám E, thứ 9 Đỗ Mười E. Trước khi về sống với ông Y má bà có một người con riêng tên Cà L không biết địa chỉ, không ai biết ba Cà L là ai. Lúc bà về sống với ông H và sống chung cha mẹ chồng bà thì cha mẹ chồng có tạo lập được khoảng 30 công ruộng. Sau khi ba chồng bà chết má chồng bà chia cho Tám E 05

công (có bằng khoán riêng rồi) còn 25 công chồng bà sống chung nên làm 25 công này, việc cho làm phần đất này không làm giấy tờ. Khi ông Y về sống với má chồng bà thấy hai người khổ quá nên chồng bà đưa 05 công đất cho má chồng và ông Y làm. Đến năm 1980 má chồng bà lấy 2,5 công cho Mười Em, còn lại 2,5 công má chồng bà làm, 20 công còn lại cho chồng bà (đã có bằng khoán rồi) khi ông Y chết thì phần đất này chồng bà ông H làm. Trước khi má chồng bà chết thì có sống chung với vợ chồng bà, sau đó về ở với bà T không bao lâu thì má chồng bà chết. Thời gian má chồng bà sống với ông Y thì không có con nhưng trước khi ông Y về sống với má chồng bà thì ông Y có một số người con riêng nhưng không biết rõ. Việc ông Y đứng tên sổ bộ phần đất này là vì lúc đó ông Y sống chung với má bà do đàn ông trong nhà nên đứng tên chứ đất là của chồng bà, thấy cha kế và mẹ chồng bà khổ nên đưa lại cho mẹ chồng canh tác. Phần đất tranh chấp hiện bà và Đỗ Văn P con bà đang làm, bà mẹ chồng bà chết không để lại di chúc. Theo yêu cầu chia thừa kế của bà T bà không đồng ý.

*** Trong quá trình tố tụng những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Đỗ Văn H: ông Đỗ Văn B, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị P, ông Đỗ Văn P, ông Đỗ Văn T trình bày:**

Nguồn gốc phần đất tranh chấp này là của ông nội chúng tôi Đỗ Văn M và Bà Trương Thị Đ (chết năm 2009) bán lại cho ông Trương Văn N (chết) 03 thùng gạo sau này ba chúng tôi Đỗ Văn H chuộc lại làm đến năm 1977 thì cha chúng tôi rước ông Bùi Văn Y về sống chung, cha tôi cho ông nội kế và bà nội 05 công đất làm đến năm 1995 ông nội làm không nổi trả đất lại cho ba tôi đến năm 1999 bà nội lấy lại 2,5 công đất cho ông Mười E phần còn lại là ba chúng tôi làm đến bây giờ bà T đòi lại là không đúng. Đất này ông Y đứng quyền sử dụng. Việc bà nội cho đất cho ba chúng tôi không có làm giấy tờ. Đám tang bà nội cha chúng tôi có đưa tiền nhưng bà T không có nhận, chi phí đám tang khoảng 12 triệu người ta đi lại khoảng 13 triệu. Chúng tôi đồng ý chia phần tiền mai táng còn phần đất không đồng ý chia.

* **Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Mười E trình bày**: Ba ông là Đỗ Văn M chết trước năm 1975, mẹ là Trương Thị Đ chết năm 2009. Ba mẹ ông sống chung có tất cả những người con: Đỗ Văn H mới chết thời gian gần đây, Đỗ Thị B chết bà Ba có chồng là Sáu Nhái và hai người con là Trần Thị T và Trần Thị S không rõ địa chỉ, người thứ 4,5, 6 chết lúc nhỏ không rõ họ tên, thứ 7 Đỗ Thị T, thứ 8 Đỗ Văn Tám E, thứ 9 là ông (Đỗ Mười E), ngoài ra trước khi về sống với ông Y má tôi có một người con riêng tên Đỗ Cà L không rõ địa chỉ, không biết cha Cà L là ai. Ba má ông sống chung có tạo lập được 30 công đất ruộng, nhà cửa, 01 con trâu. Sau khi ba ông chết thì đất ông H làm con trâu ông H bán, má ông cũng không có ý kiến gì về việc ông H bán trâu. Năm 1978 má ông có chia cho Tám E 05 công đất ruộng, ông H 05 công còn lại ông H làm hết. Ông Y làm 05 công đất của má ông từ khi ông H về sống với má ông là năm 1976 đến khi ông H chết thì phần 05 công đất ông Y làm má ông kêu ông về làm, ông làm 2,5 công giao má ông 2,5 công, đến năm 2010 ba vợ ông chết ông sang phần 2,5 công đất lại cho ông M rể bà L 2,5 công còn lại thì má ông cho mướn sau này ông H lấy lại làm để nuôi má ông đến khi má ông chết ông H làm phần đất này luôn. Phần đất má ông cho ông H và Tám E đều có bằng khoán rồi phần đất má ông làm thì ông Y đứng sổ bộ. Ông Y về

sống với má ông từ năm 1976 trước khi về sống với má ông thì ông Y đã có một số người con riêng ông biết có một số người: Q, T, Tr, S, A và một số người nữa nhưng ông không biết tên và không biết địa chỉ, phần đất má ông để lại Đỗ Văn P con bà L, và bà L vợ ông H đang làm. Việc ba má ông và ông Y chết không để lại di chúc. Theo yêu cầu chia thừa kế của bà T ông cũng đồng ý chia và yêu cầu nhận bằng giá trị, đồng thời ông giao phần ông cho bà T do trước khi má ông chết sống với bà T và bà T lo mai táng lúc má ông chết.

*** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn T (Tám E) trình bày**

Ba ông tên Đỗ Văn M chết lúc ông còn nhỏ, má ông Trương Thị Đ chết năm 2009 ba má ông sống chung có những người con gồm: Đỗ Văn H, Đỗ Thị B chết cách nay 5-6 năm, người thứ 4,5,6 chết lúc nhỏ không rõ tên, thứ 7 bà T, thứ 8 là ông, thứ 9 chết lúc 16-17 tuổi, thứ 10 là Mười E và Cà L. Trước khi về sống với má ông thì ông Y đã có 4-5 người con riêng rồi, ông Y chết năm chín mươi mấy ông không rõ, đất tranh chấp thì ông Y đứng trong bằng khoán. Trước khi má ông bà Đ chết thì có lúc sống với ông H, có lúc sống một mình do Nhà nước có cho nhà tình thương, khi về sống với bà T gần 02 tháng thì má ông chết, đám tang má ông bà T lo ông cũng có ra tiền 500.000đồng nhưng không yêu cầu gì, những người khác có ra tiền không thì ông không biết. Phần đất bà T yêu cầu chia thì ông H làm từ năm bảy mươi mấy sau này cách nay 5-6 năm cho lại Mười E 2,5 công, còn 2,5 công ông H làm chung với má ông, sau đó má ông cho Võ Văn N mướn làm 01 năm rồi lấy lại để cho ông H làm tới nay, trước đó thì má ông đưa cho ông H làm trả tiền cho má ông, đến khi má ông làm không nổi ông H lấy làm luôn. Má ông chết không để lại di chúc. Ông không có yêu cầu gì về phần tranh chấp giữa bà T và ông H, nếu chia phần ông cũng không nhận.

*** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Tuyết A trình bày:**

Cha bà là Bùi Văn Y chết cách nay 21 năm, mẹ bà là Phan Thị N chết cách nay 49 năm. Anh chị em bà gồm có: Bùi Văn M chết lúc nhỏ, thứ 3 chết lúc nhỏ không có tên, Bùi Ngọc S chết lúc đó có vợ nhưng vợ có chồng khác bỏ đi đâu không rõ sống chết, cũng không biết tên, Sơn có 01 đứa con gái (đã chết), thứ 5 tên Bùi Văn B ở Cờ Đỏ, Thới Lai không rõ địa chỉ, thứ 6 tên Bùi Thị S ở Bến Lức, Long An, thứ 7 tên Bùi Văn B chết lúc nhỏ không có vợ, thứ 8 tên Bùi Thanh S chết có vợ tên N cũng không rõ địa chỉ, thứ 9 tên Bùi Văn N chết không có vợ, con, người thứ 10 tên Bùi Thị N ở Gò Công không biết địa chỉ, người thứ 11 tên Bùi Văn Q ở Cà Mau không rõ địa chỉ, người thứ 12 tên Bùi Thị N ở Đồng Tháp, người thứ 13 tên Bùi Văn T ở Mỹ Tú, Sóc Trăng, người thứ 14 tên Bùi Văn Chiều ở Cà Mau không rõ địa chỉ, người thứ 15 là bà (Bùi Thị Tuyết A). Ngoài ra cha mẹ bà không có con riêng hay con nuôi. Ba bà về sống với bà Ba cũng không có con, lúc về sống với bà Đ khi bà mới 5-6 tuổi ngoại bà nói lại lúc về sống với bà Ba là sống ở Cái Vồn, Bình Minh, sau tiếp thu ba bà về bên bà Đ sống tới chết luôn. Ba bà về sống với bà Đ thì không có tạo được tài sản gì mà do ông H (bụm) cho ba bà 05 công đất làm đến khi ba bà chết chị em bà thống nhất trả số đất trên lại cho ông H làm nuôi bà Đ. Lúc bàn trả đất không có bà T, không có làm giấy tờ. Bà không yêu cầu chia thừa kế. Nếu giải quyết bà được hưởng phần thừa kế thì bà nhận giá trị và giao phần bà lại cho ông H, bà L.

*** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Sáu trình bày:**

Bà là con của ông Bùi Văn Y và bà Phan Thị N, cha mẹ bà đều đã chết nhưng không rõ chết lúc nào. Cha mẹ bà có tất cả 14 người con chung gồm: anh H, anh Ba chết lúc nhỏ không có họ tên, Bùi Văn L chết có vợ con nhưng không rõ tên và địa chỉ, Bùi Văn N ở Cờ Đỏ, Cần Thơ, Bùi Thị S, thứ 7 chết do chiến tranh, ông Tám chết không có vợ con, Bùi Văn C chết do chiến tranh không có vợ con, Bùi Thị M ở Gò Công, Tiền Giang, Bùi Văn Q ở Cà Mau, Bùi Thị N không có tin tức từ năm 1975 đến nay, Bùi Văn T ở Mỹ Tú, Sóc Trăng, Bùi Văn Tr ở Cà Mau, Bùi Thị Tuyết A ở Phụng Hiệp, Hậu Giang. Ông Y về sống với bà Đ từ năm 1970 khi về sống chung không có tạo lập tài sản chung gì cả. Theo bà được biết nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Đỗ Văn H. Ông H cho ông Y và bà Đ mượn phần đất trên để mưu sinh, ông Y sử dụng được bao lâu thì bà không biết. Khi ông Y không quản lý sử dụng phần đất này nữa thì ông giao lại cho bà Đ sử dụng. Bà không còn sống chung với cha mẹ từ năm 1966. Nếu được chia thừa kế bà đồng ý giao phần thừa kế của bà lại cho ông H và bà L.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày:

Cụ M, cụ Đ sống chung có tất cả 09 người con ngoài ra bà Đ có 01 người con riêng việc này các bên đã thừa nhận. Khi cụ M, bà Đ chết không để lại di chúc tài sản để lại gồm có phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.526,7m^2 như bà T nêu, bà L và các con của bà cũng thừa nhận phần tài sản này của cụ Đ để lại nhưng bị đơn cho rằng là của ông H nhưng không có căn cứ chứng minh. Còn việc ông Y có đứng tên trên sổ mục kê nhưng thực tế nguồn gốc đất là của bà Đ, ông M tạo lập việc này các con ông H cũng đã xác nhận, cho nên việc bà T yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất của cụ Đ để lại là có căn cứ nên đề Nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu nhận bằng giá trị đối với di sản do cụ Đ để lại. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của ông Mười E cho lại phần thừa kế của ông cho bà T.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm:

+ Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Luật sư và những người có mặt là đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. Riêng đối với những người vắng mặt không có lý do tại phiên tòa hôm nay là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ.

+ Về nội dung:

Nguyên đơn, bị đơn và những đương sự khác đều thừa nhận cụ M, cụ Đ sống chung có 09 người con chết 4 người, còn lại 05 người. Ngoài ra cụ Đ có một người con riêng tên Cà L không rõ địa chỉ. Bà Đỗ Thị B là con của bà Đ nhưng chết trước cụ Đ, bà B có 02 người con là Trần Thị T và Trần Thị S không rõ địa chỉ nên hai người này là thừa kế thế vị của bà Đ. Về nguồn gốc phần đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế các bên đều thừa nhận là của ông M và bà Đ tạo lập, ông Y về sống chung không có tạo lập tài sản gì. Vì vậy, phần đất bà T yêu cầu chia thừa kế cụ Đ, cụ M chết không để lại di chúc nên bà T yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ. Như vậy căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế của cụ Ba và cụ M gồm: ông H (do ông H đã thì vợ con ông H được nhận theo quy định tại

Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005); bà Đỗ Thị T, Đỗ Mười E (nhận nhưng giao cho bà T); Đỗ Tám E không nhận thừa kế; Đỗ Thị B (chết thì hai người con bà là Trần Thị T và Trần Thị S nhận), ông Cà L. Do ông Tám E cũng là con của cụ Đ không nhận phần thừa kế, bà T, S thừa kế thế vị của bà B và Cà Ly không rõ địa chỉ nên đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế của cụ Đ thành 05 phần mỗi người nhận một phần. Đối với phần của bà T, S và Cà L căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề nghị tạm giao cho một người ở hàng thừa kế thứ nhất quản lý, khi nào những người này có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu thanh toán tiền chi phí mai táng và khoản tiền điều trị bệnh cho mẹ bà tổng số tiền là 60.000.000đồng của bà t.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Bị đơn bà Trương Thị L (ủy quyền cho ông T), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn H (Hai B): Bà Trương Thị L, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn P, Đỗ Văn L, Đỗ Văn TH, Đỗ Văn B, Đỗ Thị B, Đỗ Thị P đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T (Tám E), Bùi Thị S, bà Bùi Thị Tuyết A, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị N (Bùi Thị M), ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn C (Văn TR), ông Đỗ Cà L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị S đều vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; những người làm chứng Ông Võ Văn N, Ông Võ Văn T, Ông Nguyễn Thanh L, Võ Văn T (Thanh T), Ông Bùi Văn Đ, Ông Ngô Út E, Bà Võ Thị M đều vắng mặt, nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không gây cản trở cho việc xét xử, tại tòa bà T, ông Mười E, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt những người nêu trên nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người vừa nêu trên.

[2] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Đỗ Thị T rút lại phần yêu cầu khởi kiện đối với chi phí mai táng và khoản tiền điều trị bệnh cho mẹ bà số tiền 60.000.000 đồng, xét yêu cầu của bà T là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nghĩ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX chấp nhận.

[3] Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, lúc sinh thời cụ ông Đỗ Văn M chết năm 1959 và cụ Trương Thị Đ (B) chết năm 2009 chung sống với nhau có tất cả 09 người con chung gồm: Ông Đỗ Văn H (chết); Bà Đỗ Thị B (chết cách đây mười mấy năm, bà B có 02 người con Trần Thị T và Trần Thị S không rõ địa chỉ); người thứ 3, 4, 5 chết lúc nhỏ; Bà Đỗ Thị T, Đỗ Văn T (Tám E), Đỗ Thị Chính chết lúc 15-16 tuổi không có chồng con, cuối cùng là Đỗ Mười E. Ngoài ra, bà Đ có con riêng tên Cà L. Vì vậy căn cứ Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định hàng thừa kế của bà Đ: ông H, bà T, bà B, ông Đỗ Văn T, Mười E và Cà L. Quá trình sống chung ông M và bà Đ có tạo lập một số tài sản và phân chia cho các con gồm ông H và ông Văn T hết chỉ còn lại khoảng 05 công đất. Sau khi ông M chết đến năm

1976 ông Y về sống với bà Đ nhưng trước khi về sống chung với bà Đ thì ông Y có một số người con riêng gồm: Ông Bùi Văn N (chết lúc nhỏ); người thứ 3 chết lúc nhỏ không có tên; Ông Bùi Ngọc S; Ông Bùi Văn B; Bà Bùi Thị S; Bùi Văn B chết lúc nhỏ; Bùi Thanh S (chết) có vợ tên N chưa có con; Ông Bùi Văn N (chết không có vợ con); Bà Bùi Thị N; Ông Bùi Văn Q, Ông Bùi Văn C; Bà Bùi Thị N; Ông Bùi Văn T; Bà Bùi Thị Tuyết A. Từ khi ông Y về sống với bà Đ cũng có canh tác phần đất này nên ông Bùi Y đứng tên trên sổ mục kê phần 05 công đất còn lại phần đất tại thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, do ông Y đứng tên trong sổ mục kê; theo đo đạc thực tế có diện tích 2.526,7m^2 việc này nguyên đơn, bị đơn cũng như các con riêng của ông Y cũng đã thừa nhận. Vì vậy phần đất tranh chấp chấp xác định là tài sản chung của ông M và bà Đ. Khi ông m, bà Đ chết không để lại di chúc phân chia tài sản cho ai. Phía bà L cũng như những người thừa kế quyền và nghĩa vụ cho của ông H cho rằng phần đất này của ông M và bà Đ để lại nhưng đã cho ông H nhưng ngoài lời trình bày ra không có căn cứ gì chứng minh. Vì vậy: bà T là con của bà Đ yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bà Đ để lại là có căn cứ phù hợp quy định, nghĩ nên căn cứ Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo quy định tại các Điều 167, 168, 179 Luật Đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà T. Phần di sản của cụ Đ được chia đều cho các thừa kế của bà Đ gồm: ông H, bà B, bà T, Văn T, Mười E, Cà L. Bà B do chết trước bà Đ nhưng trước khi chết bà B có 02 người con là Trần Thị T và Trần Thị S nên được hưởng phần thừa kế của bà B căn cứ Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định thừa kế thế vị của bà B là chị T và chị S. Đối với Cà L mặc dù là con riêng của bà Đ nhưng theo quy định pháp luật cũng là người thừa kế nên được hưởng di sản do cụ Đ để lại theo quy định pháp luật. Đối với ông Văn T cũng là hàng thừa kế của bà T nhưng ông không yêu cầu nhận di sản nên phần di sản của cụ Đ được chia làm 05 phần. Theo kết quả định giá tài sản ngày 17/3/2015 phần di sản thừa kế là diện tích đất 2.526,7m^2 có tổng giá trị là 130.203.000đồng (2.526,7m^2 x 45.000đồng) chia làm 05 phần mỗi phần 505.34m^2 x 45.000đồng = 22.740.300đồng. Như vậy mỗi người con của bà Đ được nhận diện tích đất 505.34m^2, trị giá 22.740.300đồng. Đối với ông Mười E đồng ý giao phần giá trị tài sản thừa kế phần chệnh lệch thừa của ông được hưởng cho bà T do bà T có công nuôi bà Đ xét đây là sự tự nguyện của ông Mười E nghĩ nên ghi nhận như vậy bà T được hưởng 02 kỷ phần với diện tích đất 1.010,68m^2 tương đương giá trị 45.480.600đồng (1.010,68m^2 x 45.000đ/m^2). Đối với chị T, S và Cà L do không rõ hiện nay đang ở đâu nên tạm giao phần thừa kế của 03 người này cho người đang quản lý di sản nếu có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật. Như vậy phần di sản được chia cụ thể chia như sau:

- Bà Đỗ Thị T được hưởng diện tích 505,34m^2 thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, trị giá 22.740.300 đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng). Phần đất có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp bà Đỗ Thị P có số đo 107,35m.

Hướng tây giáp ông Đỗ Mười E có số đo 107,46m.

Hướng nam giáp lộ đal có số đo 3,81m

Hướng bắc giáp Nguyễn Văn C có số đo 5,70m

- Bà Trương Thị L và các thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đỗ Văn H được hưởng diện tích 505,34m^2 thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp phần đất Trần Thị T, Trần Thị S được chia và Đỗ Thị P có số đo 107,98m

Hướng tây giáp ông Đỗ Văn P có số đo 108,24m.

Hướng nam giáp lộ đal có số đo 3,80m

Hướng bắc giáp Nguyễn Văn C có số đo 5,77m

- Ông Đỗ Mười E được hưởng diện tích 505,34m^2 thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, trị giá 22.740.300đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng). Phần đất có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp phần bà bà Đỗ Thị T được chia và Đỗ Thị P có số đo 107,46m.

Hướng tây giáp đất ông Cà L được chia có số đo 107,59m

Hướng nam giáp lộ đal có số đo 3,81m

Hướng bắc giáp Nguyễn Văn C có số đo 5,72m.

- Chị Trần Thị T và Trần Thị S được hưởng diện tích 505,34m^2 thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, trị giá 22.740.300đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng). Phần đất có số đo tứ cận như sau

Hướng đông giáp phần đất ông Cà L được chia có số đo 107,77m.

Hướng tây giáp đất ông Đỗ Văn H (Hai B) được có số đo 107,98m.

Hướng nam giáp lộ đal có số đo 3,81m.

Hướng bắc giáp Nguyễn Văn C có số đo 5,76m.

- Anh Cà L được hưởng diện tích 505,34m^2 thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng, trị giá 22.740.300đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng). Phần đất có số đo tứ cận như sau

Hướng đông giáp đất ông Đỗ Mười E được chia có số đo 107,59m.

Hướng tây giáp đất bà Trần Thị T, Trần Thị S được chia có số đo 107,77m

Hướng nam giáp lộ đal có số đo 3,81m.

Hướng bắc giáp Nguyễn Văn C có số đo 5,74m.

Do phần bà L và thừa kế của ông H đang quản lý phần đất thửa 656 nêu trên, tuy nhiên diện tích đất không đảm bảo để chia bằng hiện vật phía bà T, ông Mười E có yêu cầu nhận giá trị nghĩ nên tiếp tục giao phía bà L và các thừa kế tố tụng của ông H toàn quyền quyết định đối với phần đất là di sản của cụ Đ và bà L cùng các thừa kế của ông H có trách nhiệm trả cho bà T, ông Mười E, chị T, S và Cà L giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa với số tiền mỗi phần thừa kế 22.740.300đồng là phù hợp.

[8] Tại tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T ý kiến: ông M, bà Đ sống chung có tất cả 09 người con ngoài ra bà Đ có 01 người con riêng việc này các bên đã thừa nhận. khi ông M, bà Đ chết không để lại di chúc tài sản để lại gồm có phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.526,7m^2 như bà T nêu, bà L và các con của bà cũng thừa nhận phần tài sản này của bà Đ để lại nhưng bị đơn cho rằng là của ông H nhưng không có căn cứ chứng minh. Còn việc ông Y có đứng tên trên sổ mục kê nhưng thực tế nguồn gốc đất là của bà Đ, ông M tạo lập việc này các con ông Y cũng đã xác nhận, cho nên việc bà T yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất của bà Đ để lại là có căn cứ nên đề Nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu nhận bằng giá trị đối với di sản do bà Đ để lại. Đồng thời ghi nhận phần của ông Mười E cho lại phần thừa kế của ông cho bà T. Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 2.526,7m^2 , thửa 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng làm 05 phần bằng nhau gồm: bà T, bà L và các thửa kế của ông H nhận phần của ông H, ông Mười E. Đối với phần của Cà L, T, S tạm giao cho người ở hàng thừa kế thứ nhất quản lý khi nào những người này có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án khác. Đình chỉ phần yêu cầu chia tiền chi phí mai táng của bà T. Xét thấy, đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm là có căn cứ như nhận định trên nghĩ nên HĐXX chấp nhận lời đề nghị này.

[7] Về chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá tài sản là 1.200.000đồng, mỗi người được chia thừa kế phải chịu 240.000đồng, bà T nhận phần của ông Mười E cho lại nên bà T chịu 480.000đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng trước, nên những người được thừa kế còn lại có nghĩa vụ trả tiền chi phí định giá cho bà T theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người còn lại không phải chịu tiền chi phí định giá tài sản.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Người được chia di sản thừa kế phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần mình được nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 7

Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà T, bà L thuộc diện người cao tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí cho bà T, bà L. Như vậy bà B, ông L, ông T, ông P, bà P, ông B cùng phải chịu 22.740.300đồng x 5% = 1.137.015 : 7 phần) = 162.430,710đồng/người. Ông Cà L phải chịu 22.740.300đồng x 5% = 1.137.015đồng. Bà T, bà S cùng phải chịu 22.740.300đồng x 5% = 1.137.015 : 2 phần) = 568.507đồng/người. Những người còn lại không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 675, Điều 676, Điều 677, khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Đỗ Thị T.

- Giao toàn quyền đối với phần đất thửa số 656, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm cho bà Trương Thị L, Đỗ Văn T, Đỗ Văn P, Đỗ Văn L, Đỗ Thị P, Đỗ Thị B, Đỗ Văn B theo đo đạc thực tế có diện tích 2.526,7m^2, có số đo tứ cạnh như sau: Hướng đông giáp bà Đỗ Thị P, có số đo 107,35m. Hướng tây giáp ông Đỗ Văn P, có số đo 108,24m. Hướng tây nam giáp với lộ Đal, có số đo 19,05m. Hướng bắc giáp ông Nguyễn Văn C, có số đo *28,70*m.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)

- Buộc bà Trương Thị L, Đỗ Văn T, Đỗ Văn P, Đỗ Văn L, Đỗ Thị P, Đỗ Thị B, Đỗ Văn B trả giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa cho bà Đỗ Thị T số tiền 45.480.600đồng (bốn mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, sáu trăm đồng). Tạm giao giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa 22.740.300 đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng) của chị T, chị S và giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa số tiền 22.740.300đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng) của Cà L cho bà L và Đỗ Văn T, Đỗ Văn P, Đỗ Văn L, Đỗ Thị P, Đỗ Thị B, Đỗ Văn B quản lý nếu sau này bà T, S, Cà Ly có có yêu cầu tách thành vụ án khác giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đình chỉ yêu cầu thanh toán chi phí mai táng và khoản tiền điều trị bệnh cho cụ Đ số tiền 60.000.000đồng của nguyên đơn.

2. Về chi phí định giá tài sản là 1.200.000đồng, bà T phải chịu 480.000 đồng; Bà L và các đồng thừa kế của ông H cùng phải chịu 240.000đồng; Bà T bà S phải chịu 240.000đồng; Ông Cà L phải chịu 240.000đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng trước

nên bà L và các đồng thừa kế của ông H cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 240.000đồng; Ông Cà L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 240.000đồng; Bà T, bà S cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 240.000đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị P, ông Đỗ Văn B cùng phải chịu 974.580đồng làm tròn số 974.600đồng (mỗi người chịu 162.430đồng, làm tròn số 162.400đồng; Ông Cà L phải chịu 1.137.015đồng, làm tròn số 1.137.000đồng; Bà Trần Thị T, bà Trần Thị S cùng phải chịu 1.137.015đồng, làm tròn số 1.137.000đồng *(Mỗi người chịu 568.500đồng).*

Bà Đỗ Thị T, bà Trương Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 004626 ngày 19/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 *(Được sửa đổi, bổ sung năm 2014),* thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Mỹ Hạnh

